

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04-3-2021

*V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Huỳnh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tráng

Ông Thạch Thanh Long

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 371/2020/TLST-HN ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 1975 (có mặt)

HKTT: ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV.

Tạm trú: ấp Đ, xã M, huyện L, tỉnh TV.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Số 35 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Phan Đức T, chức vụ: chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp cho ông T có ông Phạm Ngọc L, chức vụ giám đốc Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền số 804/QĐ-PC ngày 22/8/2019.

Người đại diện hợp pháp cho ông L có ông Nguyễn Văn Â, chức vụ giám đốc Phòng giao dịch huyện Càng Long, theo văn bản ủy quyền số 199/GUQ-BIDV.TV ngày 27/10/2020 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1946 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1948 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Anh Phạm Nhựt C, sinh năm 2000 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện L, tỉnh TV.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 28-8-2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé Th trình bày: Tôi với ông Phạm Văn Q do tự quen biết nhau được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho chúng tôi đi đến hôn nhân. Đám cưới năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh vào ngày 01/01/2002. Lúc đám cưới bên chồng tôi có cho tôi 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24kra, 01 sợi dây chuyền có luôn mặt 2,5 chỉ vàng 24kra. Tất cả số vàng này vợ chồng tôi đã đồng ý bán hết để làm ăn, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng tôi ra ở riêng, thời gian đầu chúng tôi chung sống hạnh phúc. Đến tháng 4/2020, chồng tôi ghen tuông vô cớ, thường xuyên đi nhậu về đánh đập, hành hung, ngược đãi tôi, xúc phạm danh dự tôi, đuổi tôi đi. Gia đình không hạnh phúc, chúng tôi đã ly thân từ tháng 06/2020 cho đến nay. Nay tôi yêu cầu cho tôi được ly hôn với ông Phạm Văn Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Nhựt C, sinh ngày 13/04/2000 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và Phạm Thị Anh Thư, sinh ngày 28/08/2008 hiện đang sống chung với tôi. Sau khi ly hôn ý kiến của con muốn sống chung với ai thì người đó nuôi. Nếu con sống chung với ông Q thì tôi cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con tròn 18 tuổi, nếu con chọn sống chung với tôi thì tôi nuôi và yêu cầu ông Phạm Văn Q phải cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được một số tài sản như sau:

+ 01 chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn do chồng tôi Phạm Văn Q đứng tên chủ sở hữu, nguồn tiền mua chiếc ghe là tiền bán ghe cũ và vay thêm. Sau khi ly hôn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, cho tôi được quản lý và sử dụng chiếc ghe trên và tôi sẽ hoàn trả giá trị giá còn lại của chiếc ghe cho ông Q theo giá Hội đồng định giá.

+ 01 chiếc xe honda FUTURE mang biển số: 84L1-567.46, hiện nay do chồng tôi Phạm Văn Q đứng tên chủ sở hữu và quản lý. Sau khi ly hôn tôi yêu cầu chia đôi, tôi xin nhận giá trị.

+ 01 thửa đất vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị T, thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m², tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyện L, tỉnh

TV. Trên thửa đất này năm 2011 vợ chồng chúng tôi có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền lát gạch men, diện tích 100m² cùng một số tài sản vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi hiệu Sony 49inch; 01 bộ Ampli loa; 01 tủ nhôm đựng quần áo; 01 tủ tivi; 01 bộ Salon gỗ và cây cối. Thửa đất và căn nhà cùng một số tài sản vật dụng trong nhà này do chồng tôi Phạm Văn Q đứng tên chủ sở hữu và quản lý. Sau khi ly hôn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, tôi xin nhận giá trị theo giá Hội đồng định giá.

Về nợ chung: Vợ chồng chúng tôi có vay của ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh huyện Càng Long số tiền 400.000.000 đồng và có thể chấp bằng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ruột tôi tên Nguyễn Văn Th. Sau khi ly hôn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi và ông Phạm Văn Q mỗi người trả ½ số nợ trên.

Người khác nợ vợ chồng: Không có.

Theo phiên hòa giải ngày 08-12-2020 bị đơn ông Phạm Văn Q trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Bé Th là vợ chồng có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã Nh vào ngày 01-01-2002, sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc. Đến tháng 7-2020 thì bà Th bỏ về nhà mẹ ruột sống ly thân. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là từ tiền bạc trong gia đình không rõ ràng nên ông thường hay uống rượu. Nay bà Th xin ly hôn với ông thì ông chưa quyết định vì nếu ở lại với nhau thì ông không muốn còn ly hôn thì ông chờ giải quyết xong nợ mới tính tiếp.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Nhựt C, sinh ngày 13-04-2000 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và Phạm Thị Anh Thư, sinh ngày 28-08-2008 hiện đang sống chung với bà Th nếu ly hôn thì con muốn sống chung với ai thì người đó nuôi. Nếu con ở với bà Th thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật.

Về tài sản chung: 01 chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, trọng tải 18 tấn; 01 chiếc xe honda FUTURE mang biển số: 84L1-567.46; 01 thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m², tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV. Trên thửa đất này vợ chồng có cất được 01 căn nhà cấp 4 hiện nay ông đang quản lý. Nếu ly hôn ông đồng ý định giá tài sản chung này để trả nợ Ngân hàng còn dư tính sau.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh huyện Càng Long số tiền 400.000.000 đồng và có cha vợ tôi tên Nguyễn Văn Th đứng ra bảo lãnh thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông đồng ý cùng vợ định giá tài sản chung để trả số nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Nhựt C trình bày: Tôi là con của bà Th, ông Q. Trước đây tôi có đi làm thuê có gửi tiền về cho gia đình hàng tháng để phụ mua chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, trọng tải 18 tấn. Thời gian gửi tiền cho gia đình và gửi bao nhiêu tiền tôi không nhớ. Nay cha mẹ ly hôn có yêu cầu chia tài sản chung nên tôi yêu cầu được chia một

phần của chiếc ghe này, tôi xin quản lý chiếc ghe để làm ăn và đồng ý hoàn giá trị theo giá hội đồng định giá cho cha mẹ tôi.

Tại phiên tòa hôm nay, anh C xin được rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 28-10-2020 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày: Vào ngày 08-8-2017 ông cùng vợ là Nguyễn Thị Ph có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất thửa 3105, thửa 3106, thửa 3107 cho vợ chồng ông Q, bà Th vay của ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số tiền 400.000.000 đồng để làm ăn. Ông đồng ý việc đứng ra bảo đảm 03 thửa đất này để Ngân hàng phát mãi nếu như vợ chồng ông Q, bà Th không đủ khả năng thanh toán. Ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện hôn nhân của vợ chồng Q và Th.

Trong quá trình tham gia tố tụng và theo văn bản số 108/BIDV.TV-PGD CL ngày 28-01-2021 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ân làm đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam -Phòng giao dịch huyện Càng Long trình bày: Ngày 03/9/2019 bà Nguyễn Thị Bé Th cùng chồng là ông Phạm Văn Q ký hợp đồng vay số 01/2019/7797109/HĐTD với Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh huyện Càng Long vay của ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh huyện Càng Long số tiền 400.000.000 đồng và có ký hợp đồng thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Đất thửa 3105 diện tích 5.255,4m² loại đất ở và trồng cây lâu năm; Đất thửa 3107 diện tích 126,2m² loại đất trồng cây lâu năm; Đất thửa 3106 diện tích 2.614,3m² loại đất ở và trồng cây lâu năm. 03 thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp Đức Mỹ, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ph đứng tên quyền sử dụng đất để bảo đảm số nợ trên. Nay bà Th, ông Q chưa thanh toán khoản nợ trên nên ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé Th cùng chồng là ông Phạm Văn Q trả số nợ gốc là 400.000.000 đồng và lãi suất trong hạn 5.484.931 đồng, lãi suất quá hạn 2.742.466 đồng (tính đến hết ngày 29-11-2020) và lãi phát sinh tính từ ngày 30-11-2020 cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp bà Th, ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm 03 thửa đất trên để thanh toán số nợ trên.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Th và ông Q đã thanh toán xong khoản nợ trên vào ngày 28-01-2021 nên ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ trên.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS. Hội đồng xét xử đã tuân theo

đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Từ khi thụ lý vụ án các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 73 BLTTDS. Tuy nhiên phía bị đơn ông Phạm Văn Q chưa thực hiện hết quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS cụ thể ông Q không có mặt trong hòa giải, đối chất do Tòa án triệu tập mặt dù được tòa án triệu tập hợp lệ.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 19, 33, 51, 54, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Th.

Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Bé Th được ly hôn với ông Phạm Văn Q.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Phạm Thị Anh Thư cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc ông Q cấp dưỡng cho cháu Thư mức cấp 1.000.000 đồng trên tháng đến khi cháu Thư tròn 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung của bà Th, ông Q là 763.031.932 đồng. Bà Th và ông Q mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung là 381.515.966 đồng.

Bà Th được quản lý, sử dụng chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, trọng tải 18 tấn; 01 tivi hiệu Sony 49inch; 01 bộ Ampli loa; 01 tủ nhôm; 01 tủ tivi; 01 bộ Salon gỗ, bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho ông Q bằng 90.750.000 đồng.

Ông Q được tiếp tục quản lý, sử dụng: Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m² (thực đo 1034,9m²), loại đất ở, trồng cây lâu năm, (trong đó đất ở 100m²) tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV gắn liền căn nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh; hàng rào; mái hiên; sân bê tông; hàng rào cổng chính, hai hàng rào bao quanh; 07 cây dừa (03-07 năm tuổi) trên đất và 01 chiếc xe honda FUTURE mang biển số: 84L1-567.46 mà hiện nay ông Q đang quản lý sử dụng và ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tất cả tài sản ông Q được chia cho bà Th bằng 290.765.966 đồng. Như vậy, sau khi trừ cần phần thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch được hưởng giữa bà Th với ông Q thì ông Q còn phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Th là 200.015.966 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và yêu cầu độc lập của anh Phạm Nhựt C đã rút lại toàn bộ yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu trên.

Buộc ông Q, bà Th phải chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí theo quy định pháp luật. Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và anh Phạm Nhựt C được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Căn cứ bản sao trích lục Giấy chứng nhận kết hôn số 704, ngày 01 tháng 01 năm 2002 do Ủy ban nhân dân xã Nh cấp cho bà Nguyễn Thị Bé Th với ông Phạm Văn Q đã xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình. Bà Nguyễn Thị Bé Th yêu cầu xin ly hôn của đối với ông Phạm Văn Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã Nh, huyện L, tỉnh TV. Nên xác định là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Càng Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Phạm Văn Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; ông Nguyễn Văn Ân, ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ph vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét nguyên nhân yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bé Th là do ông Q hay ghen tuông vô cớ, phát sinh uống rượu, không lo làm ăn, thường xuyên cãi nhau và đánh đập, xúc phạm bà Th đã được chính quyền địa phương xử lý nhưng không sửa đổi. Thấy rằng, vợ chồng ông Q và Th sau khi kết hôn thì vợ chồng sống rất hạnh phúc, biết chăm lo làm ăn. Tuy nhiên, đến năm 2008 khi bà Th sinh con thứ hai thì ông Q bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ những nguyên nhân nêu trên nên vợ chồng không còn hạnh phúc như trước đây. Từ đó, bà Th đã bỏ về nhà mẹ ruột sống, không còn sống chung với ông Q cho đến nay. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế hiện nay, bà Th và ông Q không còn sống chung với nhau, thân ai nấy sống, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau nên không mang lại hạnh phúc cho nhau, không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm cho nhau, mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng. Nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà Th được ly hôn với ông Q.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng ông Q, bà Th có 02 người con chung tên Phạm Nhựt C, sinh ngày 13-04-2000 và Phạm Thị Anh

Thư, sinh ngày 28-08-2008. Hiện nay, con Phạm Nhựt C đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con Phạm Thị Anh Thư hiện đang sống chung với bà Th, theo bản khai của con Anh Thư có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà Th. Thấy rằng, nguyện vọng của con Anh Thư là phù hợp với điều kiện sống thực tế, sẽ đảm bảo về sinh hoạt, học tập của con tốt hơn. Do đó, cần ghi nhận ý kiến nguyện vọng của con. Giao cho bà Th được quyền tiếp tục, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Anh Thư là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Th yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con Phạm Thị Anh Thư mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi; Tại phiên hòa giải, ông Q cũng đồng ý việc cấp dưỡng theo pháp luật. Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình thì “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, để đảm bảo cuộc sống tốt cho con cũng như tạo điều kiện thể hiện tình thương của cha đối với con nên cần xem xét việc cấp dưỡng cho con Phạm Thị Anh Thư phù hợp với điều kiện sống thực tế của ông Q. Khi đó, tại phiên tòa bà Th cho rằng ông Q hằng ngày vẫn còn làm nghề thợ hồ có thu nhập. Nghi nên việc bà Th yêu cầu này của là phù hợp với quy định pháp luật cần được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết, xác định tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà Th theo kết quả thẩm định, định giá ngày 30 tháng 12 năm 2020 gồm:

+ Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m² (thực đo 1034,9m²), loại đất ở, trồng cây lâu năm, (trong đó đất ở 100m²) tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV: trị giá đất ở 280.000 đồng/m² x 100m² = 28.000.000 đồng; trị giá đất trồng cây lâu năm (vị trí 2) 100.000 đồng/m² x 934,9m² = 93.490.000 đồng. Tổng giá trị: 121.490.000 đồng;

+ Mái hiên: trị giá 13.874.400 đồng;

+ Sân bê tông: trị giá 26.633.712 đồng;

+ Hàng rào: (rào cổng chính trị giá 22.697.550 đồng; rào bao quanh hai bên, một bên trị giá 66.665.670 đồng và một bên trị giá 14.834.880 đồng). Tổng giá trị 104.198.100 đồng;

+ Nhà xây dựng năm 2011 (nhà chính trị giá 218.480.640 đồng; nhà phụ trị giá 50.168.300 đồng; nhà vệ sinh trị giá 12.636.780 đồng). Tổng giá trị: 281.285.720 đồng;

+ Vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi hiệu Sony 49inch trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ Ampli loa trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ nhôm đựng quần áo trị giá 500.000 đồng; 01 tủ tivi trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ Salon gỗ trị giá 12.000.000 đồng. Tổng trị giá: 21.500.000 đồng;

+ 01 chiếc xe honda hiệu FUTURE mang biển số: 84L1-567.46 trị giá 28.800.000 đồng;

+ 01 chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn trị giá 160.000.000 đồng.

+ Cây dừa 07 cây x 750.000 đồng/cây = 5.250.000 đồng.

Như vậy, tổng tài sản chung của bà Th, ông Q giá trị là 763.031.932 đồng. Thấy rằng, toàn bộ tài sản trên các bên thống nhất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông Q theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình tạo lập, các bên đều có công sức đóng góp ngang nhau nên việc yêu cầu chia đôi toàn bộ số tài sản trên của bà Th là có căn cứ theo quy định Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tại bản tự khai ngày 06-11-2020 ông Q cũng thống nhất chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà Th và ông Q mỗi người được hưởng một phần giá trị tài sản chung là 381.515.966 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà Th yêu cầu xin được chia hiện vật là 01 chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn và vật dụng trong nhà gồm 01 tivi hiệu sony 49 inch, 01 bộ Ampli loa, 01 tủ nhôm, 01 tủ tivi, 01 bộ salon gỗ các tài sản còn lại như nêu mục trên bà Th yêu cầu chia được hưởng giá trị là phù hợp. Bởi lẽ, đối với chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn hiện nay do ông Q quản lý nhưng không sử dụng nếu để lâu dần đến hư hại tài sản còn vật dụng trong nhà gồm tivi hiệu sony 49 inch, bộ Ampli loa, tủ nhôm, tủ tivi, bộ salon gỗ là tài sản chung nhưng do ông Q được chia hiện vật là căn nhà nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà Th và phân chia tài sản chung cụ thể như sau: Công nhận cho bà Th được quản lý, sử dụng, sở hữu 01 chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn và vật dụng trong nhà gồm tivi hiệu sony 49 inch, bộ Ampli loa, tủ nhôm, tủ tivi, bộ salon gỗ. Đồng thời, bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho ông Q bằng 90.750.000 đồng. Ông Q được tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m^2 (thực đo $1034,9\text{m}^2$), loại đất ở, trồng cây lâu năm, (trong đó đất ở 100m^2) tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyện L, tỉnh TV gắn liền căn nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh; mái hiên; sân bê tông; hàng rào cổng chính, hai hàng rào bao quanh; 07 cây dừa (03-07 năm tuổi) trên đất và 01 chiếc xe honda FUTURE mang biển số: 84L1-567.46 mà hiện nay ông Q đang quản lý sử dụng và ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tất cả tài sản ông Q được chia cho bà Th bằng 290.765.966 đồng. Như vậy, sau khi trừ căn phần thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch được hưởng giữa bà Th với ông Q thì ông Q còn phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Th là 200.015.966 đồng. Ngoài số tài sản trên còn có 21 gốc mai (trên 10 năm tuổi) và một số cây ăn trái khác trên thửa đất 528, bà Th không yêu cầu định giá để chia, đồng ý cho ông Q được tiếp tục quản lý sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét để phân chia.

[6] Đối với anh Phạm Nhật C yêu cầu chia một phần chiếc ghe mang biển kiểm soát TV 4502, trọng tải 18 tấn. Ngày 28-01-2021 anh C rút lại yêu cầu trên nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này của anh C.

[7] Về nợ chung: Tại phiên hòa giải ngày 08-12-2020 bà Th, ông Q thừa nhận có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh huyện Càng Long số tiền 400.000.000 đồng và có thể chấp bằng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa 3105, thửa 3106, thửa 3107 của ông hộ Nguyễn Văn Th và đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam cũng có đơn yêu cầu độc lập trong vụ kiện này yêu cầu bà Th ông Q thanh toán số nợ trên vốn vay là 400.000.000 đồng và lãi suất 14.424.657 đồng (tính đến hết ngày 26-01-2021). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ngày 28-01-2021 đại diện Ngân hàng đã rút lại yêu cầu độc lập trên do bà Th đã thanh toán xong nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng BIDV. Thấy rằng, theo lời khai của bà Th, bà Vân cũng như xác nhận của Ngân hàng BIDV thì số tiền bà Th có được để thanh toán nợ cho Ngân hàng BIDV là tiền mượn của chị ruột tên Nguyễn Thị Hồng Vân. Nên Tòa án đã thông báo cho bà Vân biết để yêu cầu trong vụ kiện này nhưng bà Vân có văn bản chưa yêu cầu bà Th, ông Q thanh toán số tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết trong vụ kiện này mà sẽ dành cho bà Vân một vụ kiện khác về số tiền mượn này đối với bà Th, ông Q nếu có phát sinh tranh chấp.

[6] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí là 2.420.000 đồng. Do phân tài sản chung được chia đôi nên bà Nguyễn Thị Bé Th và ông Phạm Văn Q mỗi người phải chịu 1/2 chi phí thẩm định, định giá tài sản.

[8] Về án phí: Bà Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung. Ông Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 147; Điều 165; Điều 228; Điều 267; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19; Điều 33; Điều 51; Điều 54; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 61; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé Th được ly hôn với ông Phạm Văn Q. Giấy chứng nhận kết hôn

số 704, ngày 01 tháng 01 năm 2002 do Ủy ban nhân dân xã Nh cấp cho bà Nguyễn Thị Bé Th với ông Phạm Văn Q không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Nhựt C, sinh ngày 13-04-2000 đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và Phạm Thị Anh Thư giao cho bà Nguyễn Thị Bé Th được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Anh Thư.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Phạm Văn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Phạm Thị Anh Thư mỗi tháng 1.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Bé Th đến khi con tròn 18 tuổi.

Ông Phạm Văn Q được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

4. Về chia tài sản chung:

- Bà Nguyễn Thị Bé Th được quản lý, sở hữu, sử dụng 01 chiếc ghe (thép) mang biển kiểm soát TV 4502, số đăng kiểm: V84-02744, trọng tải 18 tấn do ông Phạm Văn Q đứng tên chủ phương tiện và bà Th được quản lý, sở hữu vật dụng trong nhà gồm 01 tivi hiệu sony 49 inch, 01 bộ Ampli loa, 01 tủ nhôm, 01 tủ tivi, 01 bộ Salon gỗ.

- Ông Phạm Văn Q được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản mà hiện nay ông Q đang quản lý sử dụng gồm:

- + Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.095m² (thực đo 1034,9m²), loại đất ở, trồng cây lâu năm, (trong đó đất ở 100m²) tọa lạc tại ấp C, xã Nh, huyệnL, tỉnh TV, đất có vị trí tứ cận như sơ đồ kèm theo.

- + Căn nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh; mái hiên; sân bê tông; hàng rào cổng chính, hai hàng rào bao quanh trên thửa đất số 528;

- + 07 cây dừa (03-07 năm tuổi) trên đất số 528;

- + 01 chiếc xe honda FUTURE mang biển số: 84L1-567.46.

- Buộc ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 200.015.966 đồng (Hai trăm triệu không trăm mười lăm ngàn chín trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đề đảm bảo cho việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật, nghiêm cấm các bên tẩu tán tài sản, làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng tất cả tài sản trên cho đến khi thi hành án xong.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) về thanh toán nợ đối với ông Q, bà Th. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Phạm Nhật C về yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Q, bà Th.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí là 2.420.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Bé Th và ông Phạm Văn Q mỗi người phải chịu số tiền 1.209.935 đồng. Do bà Th đã nộp tạm ứng trước xong nên bà Th được nhận lại từ ông Q số tiền 1.209.935 đồng sau khi Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu từ ông Q giao trả cho bà Th.

7. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Bé Th phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và án phí chia tài sản chung là 19.075.800 đồng (Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003687 và số tiền tạm ứng án phí 7.225.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003688 cùng ngày 06 tháng 10 năm 2020 do bà Th nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Bà Th còn phải nộp tiếp 11.850.800 đồng (Mười một triệu tám trăm năm mươi ngàn tám trăm đồng). Buộc ông Phạm Văn Q phải nộp án phí cấp dưỡng số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và án phí chia tài sản chung là 19.075.800 đồng (Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm đồng).

Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 10.164.500 đồng (Mười triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0003977 ngày 24 tháng 11 năm 2020 và anh Phạm Nhật C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm chục ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003977 ngày 24 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Nguyễn Thị Bé Th với anh Phạm Nhật C có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn Q, ông Nguyễn Văn Ân, ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ph vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- UBND xã Nh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Huỳnh Liêm

